

# CHÂU THỔ SÔNG HỒNG

## VỚI TÍN NGƯỠNG THỜ THỦY THẦN

### CỦA NGƯỜI VIỆT

VÕ HOÀNG LAN

Từ buổi bình minh của nhân loại, việc tôn thờ và sùng bái các lực lượng tự nhiên (như đất, đá, nước, mặt trời, mặt trăng...) có thể được coi như một đặc điểm phổ quát cho mọi tộc người. Tuy nhiên, từ những niềm tin đơn lẻ ấy muốn phát triển lên thành những hình thái tín ngưỡng hay tôn giáo với một hệ thống thần linh và thần điện đầy đủ lại phụ thuộc hoàn toàn vào môi trường tự nhiên, lịch sử và xã hội của từng tộc người cụ thể. Tín ngưỡng thờ thủy thần của người Việt cũng không nằm ngoài quy luật này. Để tín ngưỡng này phát triển và định hình như chúng ta đã thấy ở châu thổ sông Hồng, với người Việt, cần phải có những tiền đề văn hóa xã hội nhất định.

#### 1. Khái lược về môi trường địa lý tự nhiên của châu thổ sông Hồng

Châu thổ sông Hồng hay còn gọi là châu thổ Bắc Bộ, do sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp nên, là kết quả của hàng triệu năm miệt mài tích tụ phù sa của hai dòng sông này. Tuy nhiên, trong quá trình ấy, sông Hồng luôn đóng vai trò chính, bởi đây là một con sông lớn với "Lượng nước và phù sa vận chuyển theo không có con sông ở miền Bắc nào bì kịp: tổng lượng nước trung bình lên tới 114.000m<sup>3</sup>, tổng lượng phù sa trung bình là 100 triệu tấn/năm"<sup>1</sup>. Không

chỉ giàu có về số lượng mà chất lượng phù sa của sông Hồng còn rất cao nên châu thổ do nó tạo ra cũng rất phì nhiêu. So với sông Hồng, sông Thái Bình nhỏ hơn và cũng ít phù sa hơn: "Đất phù sa sông Hồng rất màu mỡ, màu nâu tươi, thành phần cơ giới trung bình, cấu tượng tốt, phản ứng đất từ trung tính đến kiềm yếu. Đất phù sa sông Thái Bình chua hơn, nghèo phì liệu hơn"<sup>2</sup>. Sông Hồng bắt nguồn từ cao nguyên Vân Nam (Trung Quốc), dài 1.140 km, khi chảy vào Việt Nam nó có nhiều tên gọi khác nhau cho mỗi khúc sông, tùy theo từng thời kỳ lịch sử và gắn với mỗi địa bàn mà nó chảy qua, nhưng những tên gọi phổ biến nhất của dòng sông này là sông Cái hay Nhĩ Hà, còn sông Hồng có lẽ là tên do người Pháp đặt khi nhìn thấy nước sông luôn ngầu đỏ phù sa. Ở Việt Nam, độ dài của sông Hồng tính từ thượng nguồn (Trịnh Tường, Bát Sát, Lao Cai) cho tới khi ra đến biển (cửa Ba Lạt, Thái Bình) là 510 km, trên đường đi nó được các dòng sông, suối "tiếp sức" đổ nước vào (như suối Cam Đường, sông Nậm Thi, sông Đà, sông Lô...), để khi về đến châu thổ nó trở thành một con sông lớn với rất nhiều chi lưu, góp phần tạo thành một mạng lưới sông ngòi dày đặc ở châu thổ Bắc Bộ. Mạng lưới này chẳng những góp phần vào việc chuyên chở

phù sa kiến tạo châu thổ, mà còn trở thành những thủy lộ quan trọng, nhất là trong lịch sử và với một nước nông nghiệp như Việt Nam. Bởi khi chưa tiếp xúc với văn minh công nghiệp, khi mà các phương tiện giao thông đường bộ còn hết sức thô sơ, và sự vận chuyển hàng hóa chỉ dựa vào sức người là chính (gồng gánh chằng hạn), thì giao thông đường thủy và vận tải hàng hóa bằng đường thủy là thuận tiện và năng suất hơn cả, vì để lợi dụng sức nước thì không nhất thiết phải có những máy móc quá phức tạp. Cho đến tận bây giờ sông Hồng vẫn tiếp tục công việc mà nó đã âm thầm, miệt mài thực hiện trong hàng triệu năm qua: tiếp tục giành giật từ biển từng tấc đất cho châu thổ: "Dòng sông Hồng nguyên thủy ngày càng phân nhánh, và mỗi một con sông nhánh lại góp phần mở rộng châu thổ ra các phía, trong đó tốc độ tiến ra biển nhanh nhất thấy rõ ràng ở rìa Đông Nam châu thổ, ít nhất là trong vài thế kỷ gần đây"<sup>3</sup>. Như vậy, rõ ràng sự tồn tại và phát triển của châu thổ Bắc Bộ luôn gắn liền với sông Hồng, và trục sống của châu thổ cũng chính là con sông này. Có thể đây là lý do để người ta dùng luôn tên của sông Hồng đặt cho châu thổ: châu thổ sông Hồng, cho dù trong thực tế đó là "con đẻ" của cả hai dòng sông.

Châu thổ sông Hồng là một châu thổ rộng lớn (có diện tích khoảng 15.000 – 16.000 km<sup>2</sup>) được hình thành trên cơ sở của sự bồi đắp phù sa sông trong một vịnh biển được bao quanh bởi một vùng đồi núi. Tiền thân của vịnh biển này cũng là một vùng đồi núi do những vận động kiến tạo địa chất mà bị sụt võng dưới mực nước biển. Bởi vậy, cấu tạo nền tảng châu thổ không bằng phẳng, trong lòng châu thổ vẫn còn những đồi núi sót, cùng với mạng lưới sông ngòi đã chia cắt bề mặt châu thổ thành từng ô, từng vùng thoái dần và trũng dần về phía biển Đông. Theo GS địa lý học Lê Bá Thảo, ranh giới địa lý của châu thổ được xác định là một tam giác châu có đỉnh ở Việt Trì và đáy là bờ biển từ Yên Hưng (Quảng Ninh) đến Kim Sơn (Ninh Bình), trong phần lãnh thổ này chúng ta thấy cảnh quan châu thổ cũng không bị đơn điệu lắm vì có tới ba dạng địa hình xen kẽ nhau: đồi núi - châu thổ - thung lũng. Ngoài ra, khi châu thổ chưa được bưng kín bằng các hệ thống đê đồ sộ và hoàn chỉnh như hiện nay, thì hàng năm vào mùa lũ nó vẫn tiếp tục được

Võ Hoàng Lan: *Châu thổ sông Hồng với tín ngưỡng...*

dòng sông "mẹ" và các sông nhánh/"con" bồi đắp thêm phù sa. Song lượng "dinh dưỡng" này không được dàn đều trên bề mặt châu thổ mà phần lớn đọng ngay lại ven sông tạo thành các gờ sông, phần còn lại chủ yếu là sét mới theo nước loang ra... Như vậy thì, những vùng nằm xa sông hay nằm giữa các dòng sông sẽ nhận được một lượng phù sa ít hơn, dần dần trở thành những ô trũng tự nhiên. Thế nên, nhiều đầm lầy và ô trũng vẫn là quang cảnh nổi bật của châu thổ cho đến tận thế kỷ IX và X<sup>4</sup>. Đây là một đặc điểm địa lý tự nhiên rất quan trọng của châu thổ sông Hồng, bởi nó sẽ quyết định hình thức tụ cư và hoạt động kinh tế của con người ở đây.

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng chế độ gió mùa đã tạo nên ở châu thổ sông Hồng một vùng tiểu khí hậu có phần khác biệt, "nó có một bộ mặt độc đáo trên bán đảo Đông Dương và không thấy ở đâu có khí hậu tương đương"<sup>5</sup>. Sự khác biệt và độc đáo đó đã cho phép châu thổ sông Hồng có một mùa đông lạnh giá, nhưng tính chất "nhiệt đới" vẫn không vì thế mà bị suy giảm mấy, nên có thể nói, ở nét chung nhất, khí hậu của châu thổ sông Hồng vẫn là nhiệt độ cao, nắng lắm, mưa nhiều theo mùa tạo ra một nguồn nhiệt ẩm rất phong phú, đảm bảo cho hoạt động nông nghiệp trồng trọt có thể diễn ra quanh năm. Lượng mưa hàng năm mà toàn châu thổ nhận được luôn cao hơn mức bốc hơi rất nhiều, tất nhiên vẫn có khác biệt trong sự phân bố mưa ở từng địa điểm khác nhau, nhưng nhìn chung vùng đất này không thường xuyên bị đe dọa thiếu nước. Mùa mưa ở châu thổ sông Hồng kéo dài trong khoảng từ tháng 5 đến tháng 9 (cũng có thể sớm hoặc muộn hơn thời điểm này một chút), nhưng trước đó (từ tháng 1 đến tháng 4) ở đây cũng không hoàn toàn khô hạn mà đất đai vẫn liên tục được làm ẩm nhờ những cơn mưa phùn dai dẳng, và nhờ vậy "châu thổ làm được một vụ mùa thứ hai" (theo Pierre Gourou). Mùa khô thực sự của châu thổ sông Hồng chỉ kéo dài trong 3 tháng: từ tháng 10 đến tháng 12, đây là thời gian mưa ít nhất trong năm hoặc cũng có năm hầu như không có mưa. Những đặc điểm địa lý, khí hậu, thời tiết của châu thổ sông Hồng như đã nêu trên sẽ là những cơ sở mang tính quyết định cho cư dân ở đây trong việc lựa chọn phương thức canh tác



phù hợp với loại cây trồng tương ứng - cây lúa nước - để mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

## 2. Về người Việt ở châu thổ sông Hồng với nền nông nghiệp lúa nước

Có thể nói châu thổ sông Hồng là cái nôi hình thành nên dân tộc Việt, nhưng trước khi tụ cư ở vùng đất phù sa màu mỡ này thì tộc người Việt ở đâu và có nguồn gốc từ đâu, phải chăng chỉ từ hệ tộc Việt Mường? Theo kết quả nghiên cứu dân tộc học, nhiều nhà khoa học cho rằng, hệ tộc Việt Mường là kết quả của một sự tập hợp từ nhiều hệ cơ bản khác nhau như Môn - Khơme, Tạng Miến, Tây Thái, Đán/Mã Lai Nam đảo... (chứng cứ của sự tập hợp này có thể tìm thấy trong ngôn ngữ, trong phong tục tập quán của người Việt hiện nay, và trong các di chỉ khảo cổ học...). Khoảng gần 3.000 năm trước đây, do sức ép của sự bùng nổ dân số tại Hoa Bắc đã dẫn tới những cuộc thiên di lớn từ Vân Nam và Hoa Nam xuống phía Nam, trong số đó có những tộc người bằng nhiều con đường khác nhau đã tràn vào đất Việt Nam ngày nay. Mới đầu họ dừng chân ở vùng đồi núi rồi dần dần men theo sông Hồng, sông Đà mà xuống thấp dần, có thể đến vùng ngã ba Hạc (Việt Trì, Phú Thọ) hoặc trên đó một chút thì sự dung hội 4 tộc người trên và nhiều tộc khác nữa trong quá trình thiên di đã làm nảy sinh hệ tộc Việt Mường. Sau đó bắt đầu diễn ra quá trình chia tách hệ tộc Việt Mường thành hai tộc riêng biệt. Về thời điểm diễn ra sự chia tách này đến nay vẫn còn chưa thống nhất trong các nhà khoa học, có ý kiến cho rằng Việt Mường tách làm 2 vào cuối thời Bắc thuộc, có ý kiến cho rằng bắt đầu từ thế kỷ III, một ý kiến khác lại cho rằng việc chia tách này kéo dài từ thế kỷ VII - VIII đến thế kỷ XV - XVII mới xong. Nhưng nếu nhìn vào địa bàn cư trú của hai tộc người này chúng ta sẽ thấy rất rõ ràng sự chia tách đó: từ đây người Việt cổ tách hẳn núi, từ biệt "bà mẹ" rừng xanh, từ biệt địa bàn cư trú quen thuộc, nhưng đã bộc lộ nhiều hạn chế, để đi xuống miền châu thổ, vùng đất mới mẻ, lạ lẫm nhưng vô cùng hấp dẫn với nghề trồng lúa nước. Còn người Mường tiếp tục khai thác nông nghiệp ở vùng ven núi, họ vượt sông Đà khai phá vùng Sơn Tây rồi theo triển núi vượt qua Hòa Bình vào Thanh Hóa, Nghệ An, về cơ bản họ vẫn chưa rời xa được địa bàn cư trú quen thuộc từ thuở ban đầu của mình<sup>6</sup>.

Xuống đến châu thổ sông Hồng, đứng trước một vùng đất bằng phẳng và rộng rãi hơn rất nhiều so với cố hương, một cách tất yếu người Việt cổ tiếp tục phát triển nền nông nghiệp trồng lúa đã được bắt đầu từ vùng trung du (từ ngã ba Hạc ngược lên phía thượng nguồn sông Hồng), di chuyển cây lúa từ vùng thung lũng chân núi xuống châu thổ, cây lúa nước có lẽ là kết quả của sự thay đổi môi trường sống ấy. Tại châu thổ sông Hồng, do những điều kiện sinh thái tự nhiên phù hợp với sự sinh trưởng của cây lúa nước mà nền nông nghiệp lúa nước của người Việt được khẳng định với những cánh đồng thẳng cánh cò bay, với nhiều giống lúa thích hợp cho từng loại địa hình (lúa mùa ở những chân ruộng cao, lúa chiêm ở những chân ruộng trũng), có cả lúa nếp và lúa tẻ (lúa tẻ lúc này đã chiếm vai trò chính trong cơ cấu bữa ăn của người Việt cổ). Sự khẳng định thắng lợi của nền nông nghiệp lúa nước ở châu thổ sông Hồng của người Việt chính là nền tảng cơ bản cho sự ra đời của nền văn minh lúa nước ở đây, một nền văn minh có ý nghĩa quyết định tới sự hình thành quốc gia dân tộc sau này.

Cây lúa là cây trồng đòi hỏi những điều kiện môi trường khí hậu tương đối đặc biệt: vừa cần có nhiều nước và độ ẩm, lại vừa cần có nhiệt độ cao và nhiều ánh sáng cho sự quang hợp, những "đòi hỏi" này hoàn toàn phù hợp với điều kiện tự nhiên của châu thổ sông Hồng, nên theo thời gian, cùng với sự phát triển ngày càng phong phú các chủng loại của mình, cây lúa càng giữ một vai trò chủ đạo trong đời sống kinh tế cũng như trong "thang giá trị xã hội" của cư dân nơi đây. Các nhà nghiên cứu cho rằng, cây lúa được thuần dưỡng ở thung lũng hẹp vùng chân núi rồi được di chuyển theo hai hướng: xuống đồng bằng hay châu thổ nó trở thành cây lúa nước, một "cây lương thực duy nhất có thể sinh sống trong điều kiện các châu thổ có nhiều nước trong mùa mưa, đất luôn luôn ở trạng thái bão hòa nước", lên vùng cao nó trở thành cây lúa cạn/lúa nương. Về mặt sinh học, cây lúa nương không đòi hỏi một nguồn nước, nhiệt độ và ánh sáng cao như cây lúa nước, nhưng có lẽ so với các loại cây trồng khác, những điều kiện này vẫn phải đầy đủ hơn, nhất là yếu tố nước, bởi lúa là một thực vật ưa nước. Do vậy, dù là trồng lúa nước hay lúa cạn thì nước vẫn luôn là yếu tố quan trọng bậc

nhất đối với cư dân trồng lúa: “nước chi phối tình hình sinh trưởng và phát triển của cây lúa, sự diễn biến của chất dinh dưỡng trong đất lúa, và tình hình phát triển của cỏ dại và do đó chi phối năng suất”<sup>8</sup>. Tất nhiên, chúng ta đều hiểu rằng, đối với mọi sinh vật sống trên trái đất, từ con người cho tới cây cỏ... đều không thể tồn tại nếu thiếu nước, nhưng điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là vai trò của nước đối với mỗi tộc người một khác nhau, bởi nó phụ thuộc vào môi trường cư trú và phương thức canh tác, hay nói rõ hơn là phương thức kiếm sống của từng tộc người cụ thể. Với nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, thì đối tượng cơ bản đầu tiên để con người tác động tới là đất và nước, nhưng giữa hai yếu tố này thì đất có vẻ “hiền lành”, chắc chắn hơn, vì đất có sẵn đấy, hoặc nếu chưa có sẵn thì con người cũng có thể khai hoang lấn biển hay cải tạo được đất để phục vụ cho mục đích trồng trọt của mình, tức là con người có được một thế chủ động tương đối trong việc sử dụng đất. Còn nước thì không phải là một tài nguyên có sẵn, hoặc là người ta phải lấy từ sông về, hoặc là chờ mưa xuống thì mới có nước để trồng cấy, có nghĩa là, con người chưa/không có được thế chủ động trong việc sử dụng nước. Hơn nữa, nước lại có tính hai mặt: thiếu nước thì không được, nhưng thừa nước thì lại là tai họa, mà con người đương thời vẫn chưa tìm ra cách gì để điều hòa được nguồn nước. Thế nên có thể khẳng định được rằng, từ khi chọn cây lúa nước làm cây lương thực chính của mình, nước trở thành yếu tố bận tâm thường trực trong cuộc sống của người dân Việt - một lực lượng tự nhiên có khả năng chi phối mạnh mẽ đến đời sống vật chất cũng như tinh thần của tộc người Việt. Từ đó, mặc nhiên trong tư duy của người Việt cổ đã đẩy nước lên thành một thế lực phải tôn thờ. Và, từ chỗ tôn thờ nước dẫn tới việc thần thánh hóa sức mạnh của nước, để rồi tín ngưỡng thờ thủy thần của người Việt ra đời như một hệ quả tất yếu. Thủy thần, theo quan niệm của chúng tôi, là những thần linh liên quan tới nước, có thể là thần mưa, có thể là thần sông, suối, ao, hồ... Nhưng do tính hai mặt của nước đối với con người (vừa hỗ trợ sự sống lại vừa tác động xấu đến sự sống) nên ước vọng điều tiết được nguồn nước của con người được nảy sinh, từ thực tế này mà trong hệ thống thủy thần của người Việt sẽ bao

gồm cả những thần linh cấp thủy và thần linh trị thủy. Đồng thời, trong hệ thống này cũng sẽ có mặt cả phúc thần và tà thần/thủy quái, bởi thực tế trong sự thờ cúng luôn có hai mặt: con người đưa lên ban thờ những thần linh mà người ta yêu quý, kính trọng, có thể ban phúc lành cho họ, nhưng người ta cũng thờ phụng cả những thần linh có thể gieo tai họa cho họ, theo tư duy “có thờ có thiêng, có kiêng có lành”. Với một hệ thống thủy thần lưỡng diện như vậy, người Việt cổ tin rằng: về mặt tinh thần, họ đã được bảo trợ một cách đầy đủ để có thể tận dụng được một cách tối đa những lợi ích của nước, đồng thời hạn chế được một cách tối đa những tác hại của nó.

Nhìn vào hệ thống thủy thần của người Việt ở châu thổ sông Hồng phần nào cũng cho chúng ta thấy được sự thích ứng một cách linh hoạt của con người với điều kiện cảnh quan thiên nhiên. Chúng tôi phỏng đoán rằng, khi còn canh tác ở vùng thung lũng chân núi mỗi quan tâm của người Việt cổ tập trung phần lớn vào những thần linh cấp thủy. Tại sao lại có sự phỏng đoán này? Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945, tập quán sử dụng nước mưa vẫn chi phối toàn bộ đời sống sản xuất, cũng như sinh hoạt của người Việt: để ruộng có mực nước cần thiết “người ta đợi những trận mưa đầu mùa, đất đủ ẩm rồi mới cấy bừa. Sau khi có mưa sẽ giữ nước lại trong ruộng (hình thức trồng lúa phổ biến ở châu Á gió mùa)”<sup>9</sup>. Nếu chẳng may bị thiếu nước “thì phải nỗ lực rất nhiều để tưới nước vào ruộng. Người nông dân lấy nước trong các ao, hồ, lạch, tức là chủ yếu dùng nước tù đọng, nghèo ôxy và nghèo phù sa”<sup>10</sup>. Cho dù nghèo ôxy và nghèo phù sa thì nước trong các ao, đầm, hồ vẫn vô cùng quan trọng đối với người nông dân, đây chính là những “cái túi đựng nước mưa”, là nguồn dự trữ nước để tưới ruộng, là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho con người, trở thành môi trường để nuôi cá, thả bò... Tâm thức dân gian đã thiêng hóa những ao, chuôm... trữ nước mưa chống hạn này để trở thành vết chân của ngựa Thánh Dóng ở Gia Lâm, Sóc Sơn, vết chân của đức thánh Khổng Minh Không ở Thái Bình, Nam Định, hay vết chân trâu vàng ở huyện Tiên Du (Bắc Ninh) qua Ninh Giang, Lý Nhân mà tới tận Hà Nội. Như vậy có thể thấy, từ xa xưa, nguồn nước chủ yếu đem lại sự sống cho con





Tượng Tứ Pháp, chùa Nhạc Miếu, Hưng Yên, TK 16 - Ảnh: T.L

người, đối với người Việt, chính là nước mưa hay còn gọi là nguồn nước tại chỗ. Thói quen sử dụng nước mưa trong lao động sản xuất cũng như trong sinh hoạt của người Việt đã hằn sâu trong tâm lý của cả cộng đồng, luôn là ý thức truyền từ đời này qua đời khác:

- Lạy trời mưa xuống

Lấy nước tôi uống

Lấy ruộng tôi cày

Lấy bát cơm đầy

Lấy khúc cá to...

- Trời mưa cho lúa thêm bông

Cho nước thêm cá, cho sông thêm thuyền

....

- Rủ nhau đi tát nước hồ

- Nước thì chẳng tát, lại chờ trời mưa

....

(Ca dao)

Thói quen sử dụng nước mưa của người Việt

cổ có lẽ đã theo chân họ xuống vùng châu thổ, cho dù dòng sông Hồng luôn hứa hẹn một nguồn nước và phù sa khổng lồ cũng không gây cho họ một sự chú ý đặc biệt nào, hình như việc dẫn nước từ sông vào ruộng chưa bao giờ được họ đặt ra (?). Hoặc cũng có thể châu thổ sông Hồng là nơi có mưa nhiều nên dự trữ nước mưa ở các ao, hồ, đầm rồi dùng gàu tre tát vào ruộng những khi cần thiết cũng đã thỏa mãn được tương đối đầy đủ những đòi hỏi về lượng nước trong canh tác cũng như trong sinh hoạt của người Việt? Do phụ thuộc nhiều vào nước mưa, mà nước mưa thì không phải lúc nào cũng được trời "đổ" xuống theo đúng nhu cầu của từng thời điểm trong một vụ gieo trồng của người nông dân, nên ,có thể nói một cách cụ thể: cầu mưa - cầu trời mưa và "mưa nắng phải thì" - là một thực tế trong đời sống tâm linh của người Việt cổ. Từ thực tế này tới việc ra đời những thần linh cấp thủy có lẽ là một diễn trình tự nhiên trong tư duy của họ. Nhưng khi bắt đầu quá trình khai phá châu thổ sông Hồng, đối diện với một cảnh quan thiên nhiên mới, muốn tồn tại được, người ta phải nhanh chóng tìm cách

thích nghi với những điều kiện mới. Tất nhiên ở thời kỳ đầu người ta vẫn phải dùng những phương thức canh tác quen thuộc ở địa bàn cũ như "đốt cỏ mà trồng trọt", rồi mới đến thời kỳ "Giao Chỉ khi chưa chia thành quận huyện, ruộng đất có ruộng Lạc, ruộng đó theo nước triều lên xuống, dân khẩn ruộng đó gọi là dân Lạc"<sup>11</sup>. Theo thời gian, có thể những biện pháp canh tác này ngày càng tỏ ra không thích hợp với môi trường sinh thái tự nhiên ở vùng châu thổ, buộc người ta phải nghĩ tới một sự thay đổi theo hướng có lợi hơn. Trong mắt của những cư dân Việt cổ đã từng cư trú ở vùng rừng núi, thì châu thổ sông Hồng là một vùng đất đai tương đối bằng phẳng và rộng lớn, bởi tầm mắt của họ không còn bị núi non trùng điệp che khuất, nhưng thực sự vùng đất này cũng không hoàn toàn lý tưởng với họ: bước chân xuống châu thổ là buộc phải tiếp cận với những đầm lầy và ô

trũng, nên muốn sinh sống và canh tác được ở địa bàn này thì phải giải quyết được nạn úng ngập. Bên cạnh đó, dòng sông Hồng - dòng sông "mẹ" của châu thổ đối với họ chắc cũng không hiền lành gì: thủy chế của sông Hồng rất thất thường, vào mùa mưa lũ, nước sông lên rất cao, tràn bờ và nhấn chìm một vùng đất đai rộng lớn, còn vào mùa khô lòng sông lại khá cạn, nước ít làm trơ ra những bãi bồi lớn. Do vậy, với sông Hồng vấn đề chính mà người Việt quan tâm thường là chống lụt chứ không phải là "dẫn thủy nhập điền". Để đối phó với những vấn đề này của châu thổ Bắc Bộ (đầm lầy trũng, lũ sông Hồng...), theo GS. Trần Quốc Vượng, người Việt cổ đã sáng tạo nên một thành tựu văn hóa độc đáo: đê điều. "Đấy là công trình khổng lồ đắp bằng tay kéo dài trong nhiều thế kỷ, có lẽ về mặt vĩ đại không thua kim tự tháp Ai Cập và về mặt giá trị sử dụng, lại còn lớn hơn nữa"<sup>12</sup>. Theo các thư tịch cổ và tư liệu khảo cổ, đê ở châu thổ sông Hồng ra đời từ trước Công nguyên, mới đầu có lẽ người ta chỉ đắp đê quai cho từng vùng rồi dần dần từ chân núi ra biển: "Lúc đầu đê có thể là từng đoạn lẻ tẻ, vì mặt đất đồng bằng sông Hồng như những chậu thau, và càng về phía tam giác châu thì chậu thau càng mở rộng, do đó mỗi đoạn đê nhằm bảo vệ một ô trũng"<sup>13</sup>, đến bây giờ chúng ta đã có tới gần 1.700 km đê. Hệ thống đê đã giúp con người bảo vệ được những thành quả lao động của mình, nhưng đồng thời cũng chấm dứt quá trình bồi đắp châu thổ của sông Hồng, và những ô trũng của châu thổ cũng sẽ không bao giờ được san bằng. Đó là những trả giá mà người Việt ở châu thổ sông Hồng phải chấp nhận trong quá trình cải tạo và chinh phục tự nhiên, quá trình biến một vùng đầm lầy phù sa rộng lớn thành một châu thổ trù phú với những cánh đồng thẳng cánh cò bay và những xóm làng đông đúc. Từ đây đối với cư dân châu thổ, vấn đề chống lũ lụt cũng quan trọng không kém vấn đề có nước để cày cấy, nhiều khi việc chống nước lụt còn cấp bách và gay gắt hơn. Đê điều là một thành tựu văn hóa vật chất quan trọng giúp con người tránh được những cơn cuồng nộ của các dòng sông vào mùa lũ, nhưng nước trong ý thức của người Việt cổ đã trở thành một thế lực có sức mạnh thần thánh như chúng tôi đã nêu ở trên, nên nếu chỉ có những con đê không thôi thì về mặt tinh thần,

Võ Hoàng Lan: *Châu thổ sông Hồng với tín ngưỡng...*

nó vẫn chưa đủ để bảo vệ được cho con người một cách tuyệt đối, do vậy mà họ cảm thấy phải có những vị thần trị thủy thì mới chế ngự được những tác hại của nước. Nhu cầu tâm linh của người Việt cổ trước một vùng đất lầy trũng, trước dòng sông Hồng hung dữ vào mùa nước lên đã đòi hỏi phải có những thần linh tương ứng - thần linh trị thủy. Có thể đây là những thần linh ra đời ở châu thổ sông Hồng cùng với những con đê (?), khác với những thần linh cấp thủy có thể đã có mặt trong đời sống tâm linh của người Việt cổ trước khi họ khai phá vùng châu thổ sông Hồng (tất nhiên khi đó mới chỉ là những thần linh đơn lẻ, nhiều khi còn chưa được nhân cách hóa và chưa có tính biểu tượng hóa cao như hiện nay chúng ta thấy).

Con người sống trong môi trường tự nhiên và là một phần của tự nhiên, do vậy chỉ có "hòa" vào tự nhiên và thuận theo tự nhiên thì cuộc sống của con người mới phát triển hài hòa và bền vững, người Việt cổ đã ý thức được điều này khi bắt tay vào canh tác châu thổ sông Hồng. Do mặt đất châu thổ có nhiều ô trũng, hay nói một cách hình ảnh hơn đó chính là những "sóng đất" đã được sông Hồng tạo ra trong quá trình bồi đắp phù sa cho châu thổ, mà đặc điểm chung của những ô trũng này là: phần đất đai ở dưới lòng trũng thường bị ngập lụt trong mùa mưa hàng năm, còn phần đất đai ở trên triền trũng thì hầu như không bị những cơn lũ đe dọa vào mùa nước lên. Dựa vào địa hình này mà người Việt cổ đã có những hình thức tụ cư và canh tác khác nhau để không một tấc đất nào bị bỏ phí: "Đặc điểm của phương thức khai thác châu thổ sông Hồng là dùng các phương thức canh tác khác nhau thích hợp với từng loại hệ sinh thái"<sup>14</sup>. Người dân ở những vùng lòng trũng cư trú trong một địa vực có tên là làng đồng chiêm, còn làng của người dân ở triền trũng là làng đồng mùa, đây là hai loại làng chính của từng ô trũng, (tất nhiên có thể cũng sẽ có loại làng thứ ba là làng nửa mùa nửa chiêm), châu thổ sông Hồng với rất nhiều ô trũng nối tiếp nhau nên cũng có thể nói đây là hai loại làng phổ biến cho cả châu thổ. Đối với những cư dân trồng lúa nước, thì tiêu chí dùng để phân loại làng thường dựa trên thế đất, mà "nói đến thế đất của một làng trồng lúa nước vô hình chung là nói đến vấn đề nước, trong chừng mực mà nước là điều tiên quyết



cho sự sinh trưởng của cây lúa ở đồng bằng"<sup>15</sup>.

Ở những làng đồng mùa, vấn đề mà người nông dân bận tâm chính là có đủ nước trong vụ gieo trồng, vào những năm mưa thuận, gió hòa thì điều kiện này sẽ được đáp ứng trong mùa mưa, còn mùa khô thì đây sẽ là vùng đất đầu tiên chịu hạn, nên cây lúa mùa là loại cây thích hợp với thể đất này. Ngược lại, vấn đề mà người nông dân ở những làng đồng chiêm bận tâm chính là phải tiêu nước trong mùa mưa vì đây là mùa úng lụt, vào mùa này ít loại cây có thể tồn tại và sinh trưởng được, nhưng đến mùa khô, lượng nước "đọng" lại ở đây lại là điều kiện tốt cho sự phát triển của cây lúa chiêm. Những ước mơ trong cuộc sống lao động sản xuất của con người, nhất là với hoàn cảnh của người tiểu nông châu thổ Bắc Bộ khi điều kiện kỹ thuật còn nhiều hạn chế, thường phải được giải tỏa hay thể hiện trong đời sống tinh thần/tâm linh của họ. Cảnh quan thiên nhiên có vai trò quyết định đến các hoạt động chính của con người, từ vật chất cho tới tinh thần, làng đồng mùa cần có đủ nước trong vụ gieo trồng thì vị thần bảo trợ về mặt tinh thần cho họ phải là những thần cấp thủy, còn làng đồng chiêm trũng cần phải thoát nước trong mùa mưa để bảo toàn được tính mạng và thành quả lao động của con người thì vị thần bảo trợ về mặt tinh thần cho họ phải là những thần trị thủy. Đây là những nhận xét sơ bộ mà chúng tôi rút ra trên cơ sở những khảo sát bước đầu của mình tại một số địa phương cụ thể ở châu thổ sông Hồng, hy vọng rằng nó sẽ được kiểm chứng trong thời gian tới trên một diện điều tra điển dã rộng hơn. Nếu căn cứ vào nhận xét này để lập một bản đồ về sự phân bố các thủy thần của người Việt ở châu thổ sông Hồng, chúng ta sẽ thấy các thần cấp thủy và trị thủy xen kẽ nhau, trên cơ sở những đồng mùa và đồng chiêm nối tiếp nhau, thể hiện tính đa dạng trong hoạt động khai phá và canh tác châu thổ của cư dân ở đây.

Châu thổ sông Hồng là địa bàn quyết định đến sự tồn tại và phát triển của tộc người Việt (mang tính chủ thể), đó là một yêu cầu quyết định tới sự hình thành và phát triển của nền văn hóa Việt, trong đó tín ngưỡng thờ thủy thần là một phần cơ bản của nền văn hóa ấy.

Tín ngưỡng thờ thủy thần của người Việt ở châu thổ sông Hồng chính là sản phẩm của môi trường tự nhiên cũng như môi trường lịch

sử, xã hội của con người nơi đây, bởi thần linh của mỗi tộc người luôn là tấm gương phản ánh mối ứng xử của họ trước thực tế tự nhiên, lịch sử và xã hội. Sự lựa chọn cây lúa nước là cây lương thực chính và phương thức canh tác lúa nước đã dẫn tới việc đề cao vai trò của nước trong cuộc sống vật chất cũng như tinh thần của người Việt. Bên cạnh đó, điều kiện cảnh quan thiên nhiên của châu thổ sông Hồng cũng là một cơ sở để người ta phải quan tâm tới những vị thủy thần. Theo chúng tôi, đây chính là những bối cảnh tự nhiên, lịch sử và xã hội đưa tới sự phát triển và định hình của tín ngưỡng thờ thủy thần của người Việt ở châu thổ sông Hồng./.

V.H.L

#### Chú thích :

1. Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H. 2005, Tr. 119.
2. Vũ Tự Lập (Chủ biên) - Đàm Trung Phụng - Ngô Đức Thịnh - Tô Ngọc Thanh - Đinh Thị Hoàng Uyên, (*Bản đồ*): *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1991, Tr. 21.
3. Lê Bá Thảo, *Sđđ*, Tr. 118.
4. Xem thêm Lê Bá Thảo, *Sđđ*, Tr. 119 - 120.
5. Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb. Trẻ, 2003, Tr. 48 (Bản dịch tiếng Việt).
6. Xem thêm Trần Lâm Biền, *Đồ thờ trong di tích của người Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, H. 2003, Tr. 11 - 13.
7. Bùi Huy Đáp, *Văn minh lúa nước và nghề trồng lúa Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, H. 1985, Tr. 30.
8. Bùi Huy Đáp, *Sđđ*, Tr. 175.
9. Bùi Huy Đáp, *Sđđ*, Tr. 100.
10. Pierre Gourou, *Sđđ*, Tr. 94.
11. Dẫn lại từ Philippe Papin - Olivier Tessier (chủ biên), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm KHXH và NVQG, H. 2002, Tr. 184.
12. Lê Bá Thảo, *Sđđ*, Tr. 120.
13. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb. Văn hóa thông tin - Tạp chí VHNT, H. 1996, Tr. 421.
14. Philippe Papin - Olivier Tessier (Chủ biên), *Sđđ*, Tr. 185.
15. Trần Từ (Chủ biên) - Bùi Xuân Đính - Nguyễn Quốc Hùng - Vũ Huy Quang - Nguyễn Duy Thiệu, *Tìm hiểu cảnh quan đồng bằng*, Viện Đông Nam Á xuất bản, H. 1983, Tr. 72.